**1. BẢNG 1 MÔ TẢ MỨC ĐỘ ĐÁNH GIÁ MÔN TOÁN GIỮA KỲ I - LỚP 6**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chủ đề** | | | **Mức độ đánh giá** | **Số câu hỏi theo mức độ nhận thức** | | | | | | | | **Tổng % điểm**  **(13)** |
|  | | | | | **Nhận biết** | | **Thông hiểu** | | **Vận dụng** | | **Vận dụng cao** | |
| **SỐ VÀ ĐẠI SỐ** | | | | | **TNKQ** | **TL** | **TNKQ** | **TL** | **TNKQ** | **TL** | **TNKQ** | **TL** |
| **1** | **Số tự nhiên** | ***Số tự nhiên và tập hợp các số tự nhiên. Thứ tự trong tập hợp các số tự nhiên*** | | ***Nhận biết:***  – Nhận biết được tập hợp các số tự nhiên. |  | ***1***  ***0.5đ*** |  |  |  |  |  |  | ***5%*** |
| ***Thông hiểu:***  – Biểu diễn được số tự nhiên trong hệ thập phân.  – Biểu diễn được các số tự nhiên từ 1 đến 30 bằng cách sử dụng các chữ số La Mã. | ***1***  ***0.5đ*** |  |  |  |  |  |  |  | ***5%*** |
| ***Vận dụng:***  – Sử dụng được thuật ngữ tập hợp, phần tử thuộc (không thuộc) một tập hợp; sử dụng được cách cho tập hợp. |  |  |  |  |  | ***1***  ***0.5đ*** |  |  | ***5%*** |
| ***Các phép tính với số tự nhiên. Phép tính luỹ thừa với số mũ tự nhiên*** | | ***Nhận biết:***  – Nhận biết được thứ tự thực hiện các phép tính. | ***1***  ***0.5đ*** |  |  |  |  |  |  |  | ***5%*** |
| ***Vận dụng:***  – Thực hiện được các phép tính: cộng, trừ, nhân, chia trong tập hợp số tự nhiên.  – Vận dụng được các tính chất giao hoán, kết hợp, phân phối của phép nhân đối với phép cộng trong tính toán.  – Thực hiện được phép tính luỹ thừa với số mũ tự nhiên; thực hiện được các phép nhân và phép chia hai luỹ thừa cùng cơ số với số mũ tự nhiên.  – Vận dụng được các tính chất của phép tính (kể cả phép tính luỹ thừa với số mũ tự nhiên) để tính nhẩm, tính nhanh một cách hợp lí.  – Giải quyết được những vấn đề thực tiễn ***(đơn giản, quen thuộc)*** gắn với thực hiện các phép tính (ví dụ: tính tiền mua sắm, tính lượng hàng mua được từ số tiền đã có, ...). |  |  |  |  |  | ***6***  ***0.5đ***  ***1đ***  ***0.5đ***  ***1đ*** |  |  | ***30%*** |
| ***Vận dụng cao:***  – Giải quyết được những vấn đề thực tiễn ***(phức hợp, không quen thuộc)*** gắn với thực hiện các phép tính. |  |  |  |  |  |  |  | ***1***  ***1đ*** | ***10%*** |
| ***Tính chia hết trong tập hợp các số tự nhiên. Số nguyên tố. Ước chung và bội chung*** | | ***Nhận biết :***  – Nhận biết được quan hệ chia hết, khái niệm ước và bội.  – Nhận biết được khái niệm số nguyên tố, hợp số.  Câu 2  – Nhận biết được phép chia có dư, định lí về phép chia có dư.  – Nhận biết được phân số tối giản. | ***1***  ***0.5đ*** |  |  |  |  |  |  |  | ***5%*** |
| ***Vận dụng:***  – Vận dụng được dấu hiệu chia hết cho 2, 5, 9, 3 để xác định một số đã cho có chia hết cho 2, 5, 9, 3 hay không.  – Thực hiện được việc phân tích một số tự nhiên lớn hơn 1 thành tích của các thừa số nguyên tố trong những trường hợp đơn giản.  – Xác định được ước chung, ước chung lớn nhất; xác định được bội chung, bội chung nhỏ nhất của hai hoặc ba số tự nhiên; thực hiện được phép cộng, phép trừ phân số bằng cách sử dụng ước chung lớn nhất, bội chung nhỏ nhất.  – Vận dụng được kiến thức số học vào giải quyết những vấn đề thực tiễn ***(đơn giản, quen thuộc)*** (ví dụ: tính toán tiền hay lượng hàng hoá khi mua sắm, xác định số đồ vật cần thiết để sắp xếp chúng theo những quy tắc cho trước,...). |  |  |  |  |  | ***1***  ***0.5đ*** |  |  | ***5%*** |
| ***Vận dụng cao:***  – Vận dụng được kiến thức số học vào giải quyết những vấn đề thực tiễn ***(phức hợp, không quen thuộc)***. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***HÌNH HỌC TRỰC QUAN*** | | | | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **1** | **Các hình phẳng trong thực tiễn** | ***Tam giác đều, hình vuông, lục giác đều*** | ***Nhận biết:***  – Nhận dạng được tam giác đều, hình vuông, lục giác đều. | | ***1***  ***0.5 đ*** |  |  |  |  |  |  |  | ***5%*** |
| ***Thông hiểu:***  – Mô tả được một số yếu tố cơ bản (cạnh, góc, đường chéo) của: tam giác đều (ví dụ: ba cạnh bằng nhau, ba góc bằng nhau); hình vuông (ví dụ: bốn cạnh bằng nhau, mỗi góc là góc vuông, hai đường chéo bằng nhau); lục giác đều (ví dụ: sáu cạnh bằng nhau, sáu góc bằng nhau, ba đường chéo chính bằng nhau). | |  |  | ***1***  ***0.5đ*** |  |  |  |  |  | ***5%*** |
| ***Vận dụng***  – Vẽ được tam giác đều, hình vuông bằng dụng cụ học tập.  – Tạo lập được lục giác đều thông qua việc lắp ghép các tam giác đều. | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***Hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành, hình thang cân*** | ***Nhận biết***  – Mô tả được một số yếu tố cơ bản (cạnh, góc, đường chéo) của hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành, hình thang cân. | | ***1***  ***0.5đ*** |  |  |  |  |  |  |  | ***5%*** |
| ***Thông hiểu***  – Vẽ được hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành bằng các dụng cụ học tập.  – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn ***(đơn giản, quen thuộc)*** gắn với việc tính chu vi và diện tích của các hình đặc biệt nói trên (ví dụ: tính chu vi hoặc diện tích của một số đối tượng có dạng đặc biệt nói trên,...). | |  |  |  | ***1***  ***1đ*** |  |  |  |  | ***10%*** |
| ***Vận dụng***  – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn gắn với việc tính chu vi và diện tích của các hình đặc biệt nói trên. | |  |  |  |  |  | ***1***  ***0.5đ*** |  |  | ***5%*** |
| **Tổng** | | |  | | ***4*** | ***1*** | ***1*** | ***1*** | ***1*** | ***9*** |  | ***1*** |  |
| **Tỉ lệ %** | | |  | | ***20%*** | ***5%*** | ***5%*** | ***10%*** | ***5%*** | ***45%*** |  | ***10%*** |  |
| **Tỉ lệ chung** | | |  | | ***25%*** | | ***15%*** | | ***50%*** | | ***10%*** | | ***100%*** |

**2. BẢNG 2 MÔ TẢ MỨC ĐỘ ĐÁNH GIÁ MÔN TOÁN GIỮA KỲ I - LỚP 6**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chủ đề** | | | **Mức độ đánh giá** | **Số câu hỏi theo mức độ nhận thức** | | | | | | | | **Tổng % điểm**  **(13)** |
|  | | | | | **Nhận biết** | | **Thông hiểu** | | **Vận dụng** | | **Vận dụng cao** | |
| **SỐ VÀ ĐẠI SỐ** | | | | | **TNKQ** | **TL** | **TNKQ** | **TL** | **TNKQ** | **TL** | **TNKQ** | **TL** |
| **1** | **Số tự nhiên** | ***Số tự nhiên và tập hợp các số tự nhiên. Thứ tự trong tập hợp các số tự nhiên*** | | ***Nhận biết:***  – Nhận biết được tập hợp các số tự nhiên.  Câu 7 b |  | ***1***  ***0.5đ*** |  |  |  |  |  |  | ***5%*** |
| ***Thông hiểu:***  – Biểu diễn được số tự nhiên trong hệ thập phân.  – Biểu diễn được các số tự nhiên từ 1 đến 30 bằng cách sử dụng các chữ số La Mã.  Câu 1 | ***1***  ***0.5đ*** |  |  |  |  |  |  |  | ***5%*** |
| ***Vận dụng:***  – Sử dụng được thuật ngữ tập hợp, phần tử thuộc (không thuộc) một tập hợp; sử dụng được cách cho tập hợp.  Câu 7 a |  |  |  |  |  | ***1***  ***0.5đ*** |  |  | ***5%*** |
| ***Các phép tính với số tự nhiên. Phép tính luỹ thừa với số mũ tự nhiên*** | | ***Nhận biết:***  – Nhận biết được thứ tự thực hiện các phép tính. | ***1***  ***0.5đ*** |  |  |  |  |  |  |  | ***5%*** |
| ***Vận dụng:***  – Thực hiện được các phép tính: cộng, trừ, nhân, chia trong tập hợp số tự nhiên.  Câu 8 a  – Vận dụng được các tính chất giao hoán, kết hợp, phân phối của phép nhân đối với phép cộng trong tính toán.  Câu 8 cd  – Thực hiện được phép tính luỹ thừa với số mũ tự nhiên; thực hiện được các phép nhân và phép chia hai luỹ thừa cùng cơ số với số mũ tự nhiên.  Câu 8 b  – Vận dụng được các tính chất của phép tính (kể cả phép tính luỹ thừa với số mũ tự nhiên) để tính nhẩm, tính nhanh một cách hợp lí.  – Giải quyết được những vấn đề thực tiễn ***(đơn giản, quen thuộc)*** gắn với thực hiện các phép tính (ví dụ: tính tiền mua sắm, tính lượng hàng mua được từ số tiền đã có, ...).  Câu 9 |  |  |  |  |  | ***6***  ***0.5đ***  ***1đ***  ***0.5đ***  ***1đ*** |  |  | ***30%*** |
| ***Vận dụng cao:***  – Giải quyết được những vấn đề thực tiễn ***(phức hợp, không quen thuộc)*** gắn với thực hiện các phép tính.  Câu 11 |  |  |  |  |  |  |  | ***1***  ***1đ*** | ***10%*** |
| ***Tính chia hết trong tập hợp các số tự nhiên. Số nguyên tố. Ước chung và bội chung*** | | ***Nhận biết :***  – Nhận biết được quan hệ chia hết, khái niệm ước và bội.  – Nhận biết được khái niệm số nguyên tố, hợp số.  Câu 5  – Nhận biết được phép chia có dư, định lí về phép chia có dư.  – Nhận biết được phân số tối giản. | ***1***  ***0.5đ*** |  |  |  |  |  |  |  | ***5%*** |
| ***Vận dụng:***  – Vận dụng được dấu hiệu chia hết cho 2, 5, 9, 3 để xác định một số đã cho có chia hết cho 2, 5, 9, 3 hay không.  – Thực hiện được việc phân tích một số tự nhiên lớn hơn 1 thành tích của các thừa số nguyên tố trong những trường hợp đơn giản.  – Xác định được ước chung, ước chung lớn nhất; xác định được bội chung, bội chung nhỏ nhất của hai hoặc ba số tự nhiên; thực hiện được phép cộng, phép trừ phân số bằng cách sử dụng ước chung lớn nhất, bội chung nhỏ nhất.  Câu 9c  – Vận dụng được kiến thức số học vào giải quyết những vấn đề thực tiễn ***(đơn giản, quen thuộc)*** (ví dụ: tính toán tiền hay lượng hàng hoá khi mua sắm, xác định số đồ vật cần thiết để sắp xếp chúng theo những quy tắc cho trước,...). |  |  |  |  |  | ***1***  ***0.5đ*** |  |  | ***5%*** |
| ***Vận dụng cao:***  – Vận dụng được kiến thức số học vào giải quyết những vấn đề thực tiễn ***(phức hợp, không quen thuộc)***. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***HÌNH HỌC TRỰC QUAN*** | | | | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **1** | **Các hình phẳng trong thực tiễn** | ***Tam giác đều, hình vuông, lục giác đều*** | ***Nhận biết:***  – Nhận dạng được tam giác đều, hình vuông, lục giác đều.  Câu 4 | | ***1***  ***0.5 đ*** |  |  |  |  |  |  |  | ***5%*** |
| ***Thông hiểu:***  – Mô tả được một số yếu tố cơ bản (cạnh, góc, đường chéo) của: tam giác đều (ví dụ: ba cạnh bằng nhau, ba góc bằng nhau); hình vuông (ví dụ: bốn cạnh bằng nhau, mỗi góc là góc vuông, hai đường chéo bằng nhau); lục giác đều (ví dụ: sáu cạnh bằng nhau, sáu góc bằng nhau, ba đường chéo chính bằng nhau).  Câu 6 | |  |  | ***1***  ***0.5đ*** |  |  |  |  |  | ***5%*** |
| ***Vận dụng***  – Vẽ được tam giác đều, hình vuông bằng dụng cụ học tập.  – Tạo lập được lục giác đều thông qua việc lắp ghép các tam giác đều. | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***Hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành, hình thang cân*** | ***Nhận biết***  – Mô tả được một số yếu tố cơ bản (cạnh, góc, đường chéo) của hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành, hình thang cân.  Câu 3 | | ***1***  ***0.5đ*** |  |  |  |  |  |  |  | ***5%*** |
| ***Thông hiểu***  – Vẽ được hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành bằng các dụng cụ học tập.  – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn ***(đơn giản, quen thuộc)*** gắn với việc tính chu vi và diện tích của các hình đặc biệt nói trên (ví dụ: tính chu vi hoặc diện tích của một số đối tượng có dạng đặc biệt nói trên,...).  Câu 10a | |  |  |  | ***1***  ***1đ*** |  |  |  |  | ***10%*** |
| ***Vận dụng***  – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn gắn với việc tính chu vi và diện tích của các hình đặc biệt nói trên.  Câu 10b | |  |  |  |  |  | ***1***  ***0.5đ*** |  |  | ***5%*** |
| **Tổng** | | |  | | ***4*** | ***1*** | ***1*** | ***1*** | ***1*** | ***9*** |  | ***1*** |  |
| **Tỉ lệ %** | | |  | | ***20%*** | ***5%*** | ***5%*** | ***10%*** | ***5%*** | ***45%*** |  | ***10%*** |  |
| **Tỉ lệ chung** | | |  | | ***25%*** | | ***15%*** | | ***50%*** | | ***10%*** | | ***100%*** |

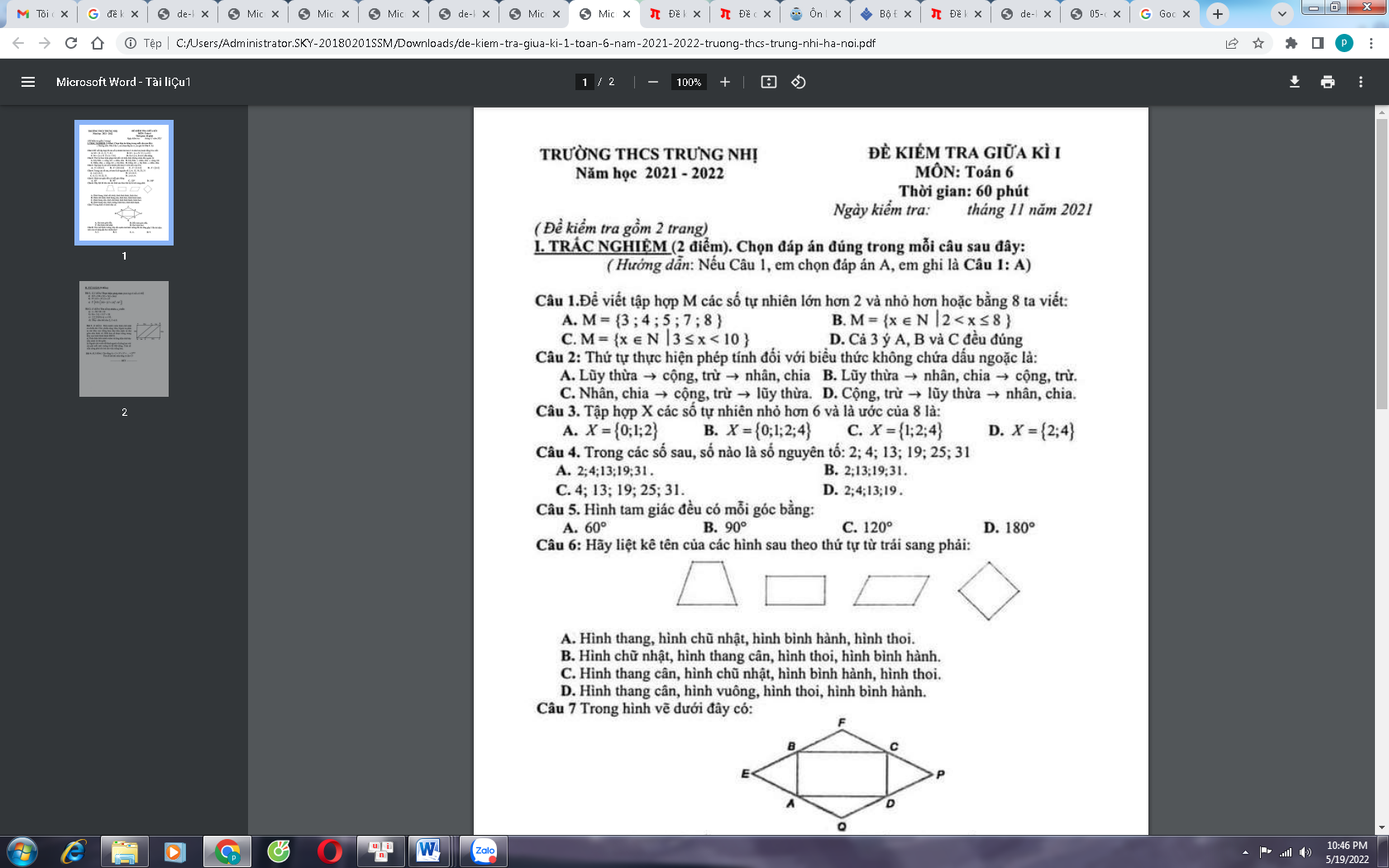
|  |  |
| --- | --- |
| **PGD ĐÀO TẠO YÊN MÔ** | **ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ I**  **MÔN : TOÁN 6**  **Thời gian 90 phút** |

**ĐỀ BÀI**

**I. Trắc nghiệm (3 điểm)**

**Câu 1:** Các số La mã XI; XXII; XIV được đọc lần lượt là

A. 11; 22; 15 B. 12; 22; 15 C. 11; 22; 14 D. 9; 22; 14

.

**Câu 3:**  Khẳng định nào sau đây là khẳng định đúng về hình chữ nhật

A. Bốn cạnh bằng nhau

B. Hai đường chéo bằng nhau và cắt nhau tại trung điểm mỗi đường.

C. Hai đường chéo vuông góc với nhau.

D. Chu vi hình chữ nhật là tích của chiều dài và chiều rộng.

**Câu 4:**Trường hợp nào sau đây thì tam giác ABC là tam giác đều:

Tam giác có

A. AB > AC > BC. B. AB < AC < BC.

C. AB = AC = BC. D. AB = AC < BC.

**Câu 5:** Trong các số sau số nào là số nguyên tố:

A. 4 B. 2 C. 0 D. 9

**Câu 6**. Phát biểu nào sau đây là sai về hình thoi?

A. Hai cạnh đối song song với nhau.

B. Hai đường chéo vuông góc với nhau.

C. Bốn cạnh bằng nhau.

D. Hai đường chéo bằng nhau.

**II.** **Tự luận (7 điểm)**

**Câu 7:** (1,0 điểm). Cho tập hợp A =  . Hãy viết tập hợp A bằng cách liệt kê các phần tử và cho biết tập hợp A có bao nhiêu phần tử ?

**Câu 8** ( 2 điểm) Tính giá trị của biểu thức ( Tính nhanh nếu có thể)

a) 125.9.8 b)

c) d) 2.31.12 + 3.68.8 + 24

**Câu 9**. ( 1,5 điểm) Tìm số tự nhiên x biết

a) b)

c) là ước của 18

**Câu 10.** (1.5 điểm ) Một nền nhà hình chữ nhật có nửa chu vi là 22 m. Chiều rộng 4m. Người ta lát nền nhà bằng loại gạch men hình vuông có cạnh 3 dm.

a) Tính diện tích nền nhà.

b) Tính số viên gạch cần dùng để lát nền nhà đó ( Coi diện tích khe giữa các viên gạch không đáng kể )

**Câu 11**.( 1 điểm)

Một cửa hàng có 6 thùng hàng khối lượng lần lượt là 43kg, 35kg , 32kg , 24kg , 27kg , 34kg .Trong hai ngày, cửa hàng bán được 5 thùng hàng, biết khối lượng ngày thứ nhất gấp 4 lần khối lượng ngày thứ hai. Hỏi thùng hàng còn lại nặng bao nhiêu ki-lô-gam?

**--------------Hết----------------**

|  |  |
| --- | --- |
| **PGD ĐÀO TẠO YÊN MÔ** | **HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ I MÔN : TOÁN 6**  **Thời gian 90 phút** |

**I. Trắc nghiệm (3điểm).** mỗi đáp án đúng 0.5đ

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Câu | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| Đáp án | C | B | B | C | B | D |

**II. Tự luận (7 điểm)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **CÂU** |  | **NỘI DUNG** | **ĐIỂM** |
| **7**  **( 1điểm)** |  | -Tập hợp A là A =  -Tập hợp A có 4 phần tử | 0, 5 điểm  0, 5 điểm |
| **8**  **(2 điểm)** | a | 125.9.8 | 0,25điểm  0,25điểm |
| b |  | 0,25điểm  0,25điểm |
| c | =9.5+8.10-27  =45+80-27  =125-27  =98 | 0,25điểm  0,25 điểm |
| d | d) 2.31.12 +3.68.8 +24  = (2.12).31+(3.8).68+24  =24.31+24.68+24  =24.(31+68+1)  =24.100=2400 | 0,25điểm  0,25điểm |
| **9**  **(1,5 điểm)** | a | a) | 0,25 điểm |
| b | b) | 0,25 điểm  0,25 điểm |
| c | nên x có giá trị sau :  1;2;3;6;9;18 | 0,25điểm  0,25điểm |
| **10**  **( 1.5 điểm)** | a | Chiều dài nền nhà là: 22 - 4=18 (m)  Diện tích nền nhà là: 18.4=72 ( | 0,5 điểm  0,5 điểm |
| b | Diện tích một viên gạch là : 3.3=9 (  Đổi 72 = 7200  Số viên gạch cần dùng là: 7200:9=800 ( | 0,25 điểm  0,25 điểm |
| **11**  **(1điểm)** |  | Tổng khối lượng hàng của cửa hàng là:  43 + 35 + 32 + 24 + 27 + 34 = 195 kg là số chia hết cho 5    Vì trong hai ngày, cửa hàng bán được 5 thùng hàng, khối lượng ngày thứ nhất gấp 4 lần khối lượng ngày thứ hai nên khối lượng hàng bán được phải chia hết cho 5 mà 195 cũng chia hết cho 5 nên thùng hàng còn lại cũng phải chia hết cho 5 từ đó thùng hàng còn lại nặng 35kg | 0, 5điểm  0, 5điểm |

*Chú ý: HS làm theo cách khác ,đúng, vẫn cho điểm.*